

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 4 ILEARN SMART START



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Odd one out.

1.

A. pretty

B. handsome

C. long

D. cute

2.

A. eyes

B. near

C. next to

D. opposite

3.

A. motorbike

B. slim

C. train

D. subway

4.

A. taxi

B. swimming pool

C. park

D. zoo

5.

A. on the left

B. on the right

C. in front of

D. do not enter

II. Choose the correct answer.

1. You can see the book shop _____ the left.

A. in

B. on

C. at

2. _____ do I get to the zoo?

A. How

B. What

C. Where

3. I go to the supermarket _____ my mom.

A. with

B. about

C. at

4. Is your father tall _____ short?

A. and

B. like

C. or

5. My mother has _____.

A. traight hair black

B. hair long

C. long black hair

III. Look and read. Choose True or False.



1.

It means "Stop".



2.

It means "No parking".



3.

It means "Turn right".



4.

It means "Turn left".



5.

It means "Turn right".

IV. Read and complete. Use the given words.

hair has strong nice nose

My name's Thảo Anh. This is a picture of my brother. He is 15 years old. He is tall and (1) _____. He (2) _____ brown eyes and he wears glasses. He has a small (3) _____ and small mouth. He has short black (4) _____. I love my brother a lot. He is (5) _____ and always takes care of me well.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

1. is/ The/ park./ behind/ zoo/ the/

2. by/ I/ to/ school/ bike./ go/

3. nose./ have/ My/ doesn't/ big/ a/ sister

4. brother/ and hand some./ is/ My/ tall

5. mean? / that/ What/ does/ sign

-----THE END-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1.

pretty (a): xinh đẹp

handsome (a): đẹp trai

long (a): dài

cute (a): đáng yêu

=> Chọn C vì đây là tính từ miêu tả đặc điểm của một bộ phận cơ thể cụ thể, chứ không phải là tính từ miêu tả ngoại hình nói chung. Ví dụ: ta có thể nói “He is handsome/cute” hay “She is pretty” chứ không thể nói “She/He is long” được.

2.

eyes (n): mắt

near (prep): gần

next to (prep): ở bên cạnh

opposite (prep): đối diện

=> Chọn A vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là những giới từ.

3.

motorbike (n): xe máy

slim (a): gầy

train (n): tàu hoả

subway (n): tàu điện ngầm

=> Chọn B vì đây là tính từ, các phương án còn lại đều là những danh từ.

4.

taxi (n): xe tắc-xi

swimming pool (n): bể bơi

park (n): công viên

zoo (n): sở thú

=> Chọn A vì đây là danh từ chỉ một loại phương tiện giao thông, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ địa điểm.

5.

on the left: ở bên trái

on the right: ở bên phải

in front of: ở phía trước

do not enter: không được vào

=> Chọn D vì đây là cụm từ chỉ nội dung trên biển báo, các phương án còn lại đều là những giới từ chỉ vị trí.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

on the left: ở bên trái

You can see the book shop **on** the left.

(Bạn có thể thấy tiệm sách ở phía bên trái.)

=> **Chọn B**

2.

Cấu trúc hỏi đường đến một địa điểm nào đó: **How do I get to + địa điểm?**

How do I get to the zoo?

(Làm thế nào để tôi đến được sở thú?)

=> **Chọn A**

3.

with (prep): cùng với

I go to the supermarket **with** my mom.

(Tôi đến siêu thị cùng mẹ tôi.)

=> **Chọn A**

4.

Is your father tall **or** short?

(Bố của bạn cao hay thấp?)

=> **Chọn C**

5.

Nếu dùng nhiều tính từ để miêu tả thì tính từ chỉ kích cỡ (long) sẽ đứng trước tính từ chỉ màu sắc (black). Và tính từ luôn đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ.

My mother has **long black hair**.

(Mẹ tôi có mái tóc đen dài.)

=> **Chọn C**

III. Look and read. Choose True or False.

(Nhìn và đọc. Chọn True hoặc False.)

1. It means "Stop".

(Nó có nghĩa là "dừng lại")

=> **False**

Câu đúng: It means "Do not enter".

(Nó có nghĩa là "Không được vào".)

2. It means "No parking".

(Nó có nghĩa là "Cấm đỗ xe".)

=> **True**

3. It means "Turn right".

(Nó có nghĩa là " rẽ phải".)

=> **False**

Câu đúng: It means "Stop"

(Nó có nghĩa là "Dừng lại".)

4. It means "Turn left".

(Nó có nghĩa là "Rẽ trái".)

=> **True**

5. It means "Turn right".

(Nó có nghĩa là "Rẽ phải".)

=> **True**

IV. Read and complete. Use the given words.

(Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ cho sẵn.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name's Thảo Anh. This is a picture of my brother. He is 15 years old. He is tall and (1) **strong**. He (2) **has** brown eyes and he wears glasses. He has a small (3) **nose** and small mouth. He has short black (4) **hair**. I love my brother a lot. He is (5) **nice** and always takes care of me well.

Tạm dịch:

Mình tên Thảo Anh. Đây là tấm ảnh của anh trai tôi. Anh ấy 15 tuổi. Anh ấy cao và khỏe mạnh. Anh ấy có đôi mắt màu nâu và đeo kính. Anh ấy có chiếc mũi nhỏ và cái miệng nhỏ. Anh ấy có mái tóc đen ngắn. Tôi yêu anh trai tôi rất nhiều. Anh ấy tốt bụng và luôn chăm sóc tôi chu đáo.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. is/ The/ park./ behind/ zoo/ the/

The zoo is behind the park.

(Sở thú ở phía sau công viên.)

2. by/ I/ to/ school/ bike./ go/

I go to school by bike.

(Tôi đi học bằng xe đạp.)

3. nose./ have/ My/ doesn't/ big/ a/ sister

My sister doesn't have a big nose.

(Chị gái tôi không có một chiếc mũi to.)

4. brother/ and hand some./ is/ My/ tall

My brother is tall and handsome.

(Anh trai tôi cao và đẹp trai.)

5. mean? / that/ What/ does/ sign

What does that sign mean?

(Biển báo đó có nghĩa là gì vậy?)